

ĐA DẠNG LOÀI CÂY DƯỢC LIỆU TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NÀ HẦU TỈNH YÊN BÁI

Hồ Ngọc Sơn^{1*}, Nguyễn Thị Thu Hiền¹, Nguyễn Văn Huy²

¹Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

²Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ

TÓM TẮT

Nghiên cứu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu tỉnh Yên Bái cho thấy có 110 loài cây thuốc thuộc 4 ngành thực vật và 62 họ thực vật bậc cao có mạch, trong đó: 38,18% loài cây thuốc thân cỏ; 26,36% dạng dây leo; 22,73% dạng cây bụi; 10,91% cây gỗ và 1,82% thân dạng cây gỗ. Bên cạnh đó còn xác định được 25 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007): cấp CR (Cực kỳ nguy cấp) 1 loài, cấp EN (Nguy cấp) 13 loài, cấp VU (Sắp nguy cấp) 11 loài; Số loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP là 7 loài: có 1 loài thuộc nhóm IA - nhóm các loài thực vật nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, và có 6 loài thuộc nhóm IIA- nhóm các loài thực vật hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; Số loài trong danh lục đỏ IUCN (2013) là: 2 loài thuộc cấp Lc (ít quan tâm), 1 loài thuộc cấp DD (thiếu dẫn liệu).

Từ khóa: Dược liệu, nguy cấp, bị đe dọa, bảo tồn, Khu BTTN Nà Hẩu

Biodiversity survey of medicinal plants in Na Hau nature reserve, Yen Bai province

After intensive investigation into medicinal plants in nature reserve Na Hau, 110 species of medicinal plants are recognized and identified characteristics of identification, belong to 4 phyla and 62 vascular plants: 38.18% grass medicinal plants; 26.36% vines form; Shrubby 22.73%; 10.91% stem wood and 1.82% wood tree. The section also identified 25 species listed in the Vietnam Red Book (2007): CR (Critically Endangered) 1 species, EN (Endangered) 13 species, VU (Vulnerable), 11 species; Number of species listed in Decree No. 32/2006/ND-CP of 7 species: 1 species of group IA - groups of plant species banned from exploitation or use for commercial purposes, and there are 6 species of group IIA - groups of plant species limited exploitation or use for commercial purposes; Some species in the IUCN Red List (2013) are: 2 species on the level Lc (Least Concern), 1 species level DD (Data Deficient).

Keywords: Medicinal plant, critical endangered, endangered, conservation, Na Hau Nature Reserves

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phong phú và đa dạng về sinh vật bậc cao (Nguyễn Tập, 2007). Theo các số liệu điều tra và thống kê của Phạm Hoàng Hộ (1999) có khoảng 10.500 loài thực vật bậc cao có mạch và dự đoán có đến 12.000 loài, trong đó có tới 36% loài cây thuốc (Phạm Hoàng Hộ, 2000).

Hiện nay, có rất nhiều công trình nghiên cứu và bảo tồn các loài cây thuốc cũng như tri thức y học dân gian đã mang lại các giá trị khoa học và thực tiễn. Tuy nhiên, nhiều loài cây thuốc quý phân bố chủ yếu ở miền núi đang có nguy cơ bị tàn phá dẫn đến tuyệt chủng do lạm dụng khai thác quá nhiều và vấn đề bảo tồn cây thuốc còn gặp nhiều khó khăn với nhiều nguyên nhân khác nhau như: tác động kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa, chiến tranh,... do đó sự suy giảm nguồn tài nguyên các loài cây thuốc là khó tránh khỏi. Vì vậy, công tác đánh giá hiện trạng, phân bố, phát hiện các loài mới trong tự nhiên cũng như thực trạng sử dụng các loài cây thuốc và kiến thức bản địa để xây dựng các giải pháp quản lý, bảo tồn nguồn tài nguyên cây thuốc là rất cần thiết.

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Nà Hầu hiện có diện tích là 16.399,9 ha. Cũng như các khu rừng đặc dụng khác, khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu có tới 15 thôn bản nằm trong Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ) và Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ). Do vậy, mọi hoạt động của người dân đều gắn với rừng và đất rừng, từ củi đun đến lương thực, thực phẩm và thuốc chữa bệnh từ cây dược liệu, nên rất ảnh hưởng đến tính đa dạng của các loài động - thực vật nói chung và các loài cây dược liệu nói riêng. Vì vậy, việc đánh giá tính "Đa dạng loài dược liệu tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nà Hầu tỉnh Yên Bái" là cần thiết, có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn. Đồng thời là cơ sở khoa học cho việc khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên cây thuốc và

bảo tồn các loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng cao.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm các loài cây thuốc tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nà Hầu tỉnh Yên Bái.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* *Thu thập số liệu thứ cấp*

Kế thừa các thông tin thu thập trong, ngoài nước và tri thức bản địa trong việc cập nhật, phát hiện mới nguồn tài nguyên cây thuốc của KBT nói riêng và của khu vực miền Bắc Việt Nam nói chung.

* *Thu thập số liệu sơ cấp*

Áp dụng phương pháp điều tra thực địa theo tuyến của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), là phương pháp thường được áp dụng trong điều tra tài nguyên cây thuốc hiện nay ở Việt Nam cũng như trên thế giới, cụ thể là:

+ Điều tra xác định các loài cây dược liệu theo tuyến ngẫu nhiên, các tuyến đi qua các địa hình và thảm thực vật khác nhau. Ngoài ra, còn sử dụng phương pháp điều tra theo tuyến điển hình ở những nơi phân bố tập trung một số loài cây thuốc hoặc trong vườn hộ trồng các loài cây thuốc của các ông thầy lang địa phương.

+ Sử dụng phương pháp phỏng vấn và phương pháp PRA để thu thập các thông tin về tên loài cây, thành phần loài cây trong lâm phần, công dụng, bộ phận sử dụng, phương pháp thu hái, mùa vụ thu hái... Đối tượng tham gia là những người am hiểu về cây thuốc trong khu vực như: thầy lang, người đi thu hái cây thuốc, mỗi thôn bản 2 người.

+ Mỗi loài cây thuốc thu từ 3 - 5 mẫu tiêu bản (thân, lá, hoa, quả và hạt), nhãn của từng tiêu bản ghi rõ các thông tin về kí hiệu mẫu, thời gian, địa điểm thu mẫu và người thu mẫu. Một

số loài chưa định danh chính xác thì thu thêm tiêu bản cây con hoặc thân ngầm dạng củ. Đồng thời với việc thu thập các mẫu tiêu bản tiến hành chụp hình các bộ phận của cây, sinh cảnh và bộ phận làm dược liệu. Đánh dấu tọa độ điểm thu mẫu bằng GPS để ghi nhận nơi phân bố của cây thuốc trong vùng.

+ Định danh thực vật theo phương pháp chuyên gia, so sánh các bộ phận đã thu thập được theo các tài liệu và khóa phân loại

thực của Phạm Hoàng Hộ (2000), Võ Văn Chi (2012).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về thành phần các loài cây thuốc tại KBTTN Nhà Hẩu

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được danh mục 110 loài cây thuốc thuộc 4 ngành thực vật và 62 họ thực vật bậc cao có mạch tại KBTTN Nhà Hẩu (bảng 1).

Bảng 1. Danh mục các loài cây thuốc tại KBTTN Nhà Hẩu

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|------------------------|--|-----------|---|
| I | Ngành Thông đất | Lycopodiophyta | | |
| I.1 | Họ Thông đất | Lycopodiaceae | | |
| 1 | Thông đất | <i>Lycopodium cernua</i> (L.) Pic. Serm., 1838 | Cỏ | Ven rừng, ven đường, RTS, ở độ cao 500 - 1400m |
| I.2 | Họ Quyển bá | Selaginellaceae | | |
| 2 | Quyển bá | <i>Selaginella tamariscina</i> Hieron. | Cỏ | Ven rừng, ven đường, RTS, ở độ cao 500 - 1400m |
| II | Ngành Dương xỉ | Polypodiophyta | | |
| II.1 | Họ Bồng bong | Lygodiaceae | | |
| 3 | Bồng bong | <i>Lygodium japonicum</i> Thunb. Sw. | Dây leo | RTS, ven rừng, trắng cây bụi, ở độ cao dưới 1700m |
| II.2 | Họ Dương xỉ | Polypodiaceae | | |
| 4 | Tắc kè đá | <i>Drynaria fortunei</i> J.Sm | Cỏ | Trên đỉnh núi, ven suối, dưới 1200 - 1700m |
| III | Ngành Thông | Pinophyta | | |
| III.1 | Họ Dây gắm | Gnetaceae | | |
| 5 | Dây gắm | <i>Gnetum montanum</i> Markgr | Dây leo | RTS, RNS, dưới 1500m |
| IV | Ngành Ngọc lan | Magnoliophyta | | |
| IV.1 | Họ Hoa tán | Apiaceae | | |
| 6 | Đương quy | <i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels | Cỏ | Mọc ven rừng, độ cao dưới 1800m |
| IV.2 | Họ Nhựa ruồi | Aquyfoliaceae | | |
| 7 | Nhựa ruồi | <i>Ilex viridis</i> Champ. ex Benth | Bụi nhỏ | Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven suối, ở độ cao 500 - 1700m |
| IV.3 | Họ ráy | Araceae | | |
| 8 | Khoai nưa | <i>Amorphophallus paeoniifolius</i> (Dennst.) Nicolson | Cỏ | Mọc dưới tán cây ven rừng, đến độ cao dưới 1000m |
| 9 | Thiên niên kiện | <i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott | Cỏ | Mọc dưới tán rừng ẩm thường xanh, ở độ cao dưới 1800m |
| IV.4 | Họ Xương bồ | Acoraceae | | |
| 10 | Thủy xương bồ | <i>Acorus calamus</i> L. | Cỏ | Mọc nơi ẩm, ven suối, ở độ cao đến 1000m |

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|----------------------|--|-------------|---|
| IV.5 | Họ Ngũ gia bì | Araliaceae | | |
| 11 | Ngũ gia bì hương | <i>Acanthopanax gracilistylus</i> W. Smith | Bụi nhỏ | RNS, ở độ cao 700 -1700m |
| 12 | Ngũ gia bì gai | <i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss | Bụi | RTN, mọc ở độ cao 700 - 1700m |
| 13 | Đu đủ rừng | <i>Trevesia palmata</i> (Roxb. ex Lindl.) Visan | Gỗ nhỏ | Ven rừng, RTS, ở vùng thấp đến 1500m |
| 14 | Chân chim/Ngũ gia bì | <i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin | Gỗ | Mọc dưới tán rừng, ở độ cao 700 - 1700m |
| IV.6 | Họ Hoa tán | Apiaceae | | |
| 15 | Rau má | <i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.in Mart | Cỏ | Mọc ven đường, làng bản |
| IV.7 | Họ Trúc đào | Apocynaceae | | |
| 16 | Đỗ trọng nam | <i>Parameria laevigata</i> (Juss.) Moldenke | Dây leo | Mọc ở ven rừng, ven đường rừng, trong RTS, dưới 700m |
| 17 | Ba gạc | <i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill | Gỗ | Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700 -1500m |
| IV.8 | Họ Sau sau | Altingiaceae | | |
| 18 | Sau sau | <i>Liquidambar formosana</i> Hance | Gỗ | Ven rừng, RTS, gặp ở độ cao từ dưới 700m |
| IV.9 | Họ Mộc hương | Aristolochiaceae | | |
| 19 | Tế tân (Hoa tiên) | <i>Asarum glabrum</i> Merr. | Cỏ | Ở độ cao 1000 - 1500m |
| IV.10 | Họ Cau | Arecaceae | | |
| 20 | Móc Đùng đình | <i>Caryota mitis</i> Lour | Dạng cây gỗ | Cây ưa ẩm, mọc dưới tán, rải rác trong rừng thường xanh và RTS, ở độ cao dưới 1000m |
| IV.11 | Họ Cúc | Asteraceae | | |
| 21 | Bồ công anh mũi mác | <i>Lactuca indica</i> L. | Cỏ | Trảng cỏ; bãi hoang ven suối, mọc ở độ cao dưới 1800m |
| 22 | Rau tàu bay | <i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore | Cỏ | Mọc ở các bãi phù sa ven sông, bãi ẩm ven rừng, ven suối |
| 23 | Cỏ lào | <i>Eupatorium odoratum</i> L. | Bụi | Ở độ cao dưới 700m |
| 24 | Cứt lợn | <i>Ageratum conyzoides</i> L. | Cỏ | Mọc ven rừng, ven đường, nương rẫy, gặp ở độ cao dưới 700m |
| 25 | Ké đầu ngựa | <i>Xanthium inaequilaterum</i> DC | Cỏ | Mọc ven làng bản |
| 26 | Ngải cứu rừng | <i>Artemisia japonica</i> Thunb | Cỏ | Mọc ven rừng, ven nương rẫy, gặp ở độ cao dưới 700 m |
| 27 | Nhọ nôi/cỏ mực | <i>Eclipta prostrata</i> (L.) L. | Cỏ | Mọc ở nơi đất ẩm ven làng, đồng ruộng, ở độ cao dưới 700m |
| IV.12 | Họ Dó đất | Balanophoraceae | | |
| 28 | Dó đất hình cầu | <i>Balanophora latisepala</i> (V. Tiegh.) Lec. | Cỏ | Trong rừng nguyên sinh, nơi ẩm, ở độ cao 300 -170m |
| 29 | Dó đất hoa thưa | <i>Balanophora laxiflora</i> Hemsl. 1894 | Cỏ | Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 300 -1700m |

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|--------------------------|---|-----------|--|
| IV.13 | Họ Hoàng liên gai | Berberidaceae | | |
| 30 | Bát giác liên | <i>Podophyllum tonkinensis</i> Gagnep | Cỏ | Ở độ cao từ thấp đến 1800m |
| 31 | Mã hồ | <i>Mahonia</i> sp. | Bụi | RTN, ở độ cao 700 - 1700m |
| 32 | Hoàng liên ô rô | <i>Mahonia nepalensis</i> D.C. | Bụi | RTN, ở độ cao 1000 - 1700m |
| IV.14 | Họ Vang | Caesalpiniaceae | | |
| 33 | Dây móng bò | <i>Bauhinia championii</i> (Benth.) Benth. | Dây leo | Ven rừng, rừng thứ sinh, ở độ cao 300 - 1200m |
| IV.15 | Họ Hoa chuông | Campanulaceae | | |
| 34 | Đảng sâm | <i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook. f. & Thoms | Dây leo | Gặp rải rác trong RTS, ven rừng, ở độ cao 500 - 1700m |
| IV.16 | Họ Mạch môn đông | Convallariaceae | | |
| 35 | Hoàng tinh hoa trắng | <i>Disporopsis longifolia</i> Craib | Cỏ | Mọc ở nơi đất ẩm, nhiều mùn, ở độ cao 500 - 1000m |
| IV.17 | Họ Bàng | Combretaceae | | |
| 36 | Kha tử | <i>Terminalia chebula</i> Retz. | Gỗ | RTS, ở độ cao đến 1000m. |
| IV.18 | Họ Mạch môn đông | Convallariaceae | | |
| 37 | Sâm cau | <i>Peliosanthes teta</i> Andr | Cỏ | Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, râm mát, gặp ở độ cao dưới 700m |
| IV.19 | Họ Bầu bí | Cucurbitaceae | | |
| 38 | Giảo cổ lam | <i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino | Dây leo | Mọc ven khe suối, ở độ cao từ thấp đến 1500m |
| 39 | Đại hái | <i>Hodgsonia macrocarpa</i> (Blume) Cogn | Dây leo | Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500 - 1800m. |
| IV.20 | Họ Củ nâu | Dioscoreaceae | | |
| 40 | Củ mài | <i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk | | Mọc dưới tán rừng, ở độ cao dưới 1000m |
| IV.21 | Họ Sô | Dilleniaceae | | |
| 41 | Sô | <i>Dillenia heterosepala</i> Fin. & Gagnep | Gỗ | Ven làng bản, độ cao dưới 700m |
| IV.22 | Họ Huyết giác | Dracaenaceae | | |
| 42 | Bồng bồng | <i>Dracaena angustifolia</i> Roxb. | Bụi | RTS, ven rừng, trồng cây bụi, ở độ cao dưới 1700m |
| IV.23 | Họ Nhót | Elaeagnaceae | | |
| 43 | Nhót rừng | <i>Elaeagnus gonyanthes</i> Benth | Dây leo | Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 700 - 1700m |
| IV.24 | Họ Ba mảnh vỏ | Euphorbiaceae | | |
| 44 | Bọt ếch lông | <i>Glochidion eriocarpum</i> Champ | Bụi | RTS, ở độ cao 500 - 700m, bìa rừng |
| 45 | Tai ghé | <i>Aporosa dioica</i> (Roxb.) Muell.-Arg | Bụi | RTN, ở độ cao dưới 1500m |
| 46 | Bồ cu vẽ | <i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook. f | Bụi | RTS, ở độ cao 500 - 700m, bìa rừng |
| IV.25 | Họ Đậu | Fabaceae | | |
| 47 | Móng bò tía | <i>Bauhinia pyrrhoclada</i> Drake | Dây leo | Mọc rải rác ven rừng, RTS, ở độ cao dưới 700m |

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|---------------------------|--|-----------|---|
| 48 | Muồng lặc/Thảo quyết minh | <i>Senna tora</i> (L.) Roxb | Bụi | Trảng cỏ, ven làng bản, ở độ cao tới 700m |
| IV.26 | Họ Tung | Hernandiaceae | | |
| 49 | Dây chẽ ba | <i>Illigera dunniana</i> Levl | Dây leo | Mọc ở độ cao 500 - 1500m |
| IV.27 | Họ Thường sơn | Hydrangeaceae | | |
| 50 | Thường sơn | <i>Dichroa febrifuga</i> Lour | Bụi | RTN, ở độ cao dưới 2000m |
| IV.28 | Họ Hồi | Illiciaceae | | |
| 51 | Hồi núi | <i>Illicium difengpi</i> B. N. Chang | Gỗ | RTN, mọc ở độ cao 1000 - 1800m |
| IV.29 | Họ Thụ đào | Icacinaceae | | |
| 52 | Bồ bèo đen | <i>Goniothalamus vietnamensis</i> Ban | Bụi | RTS, mọc ở độ cao 700 - 1800m |
| IV.30 | Họ Hoa môi | Lamiaceae | | |
| 53 | Ích mẫu lá to | <i>Leonurus japonicus</i> Houtt | Cỏ | Ưa sáng và ẩm, đất phù sa, đất thịt, mọc dọc các suối gần đường |
| IV.31 | Họ Long não | Lauraceae | | |
| 54 | Re Hương | <i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (Jack) Meisn | Gỗ | RTN, mọc ở độ cao 500 - 1000m |
| IV.32 | Họ Mã tiền | Loganiaceae | | |
| 55 | Mã tiền/Đậu gió | <i>Strychnos ignatii</i> Berg. | Dây leo | Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400 - 1700m |
| IV.33 | Họ Bông | Malvaceae | | |
| 56 | Ké hoa đào | <i>Urena lobata</i> L | Bụi | Mọc ven làng bản |
| IV.34 | Họ Mua | Melastomataceae | | |
| 57 | Mua bà | <i>Melastoma sanguineum</i> Sims | Bụi | Ven rừng, RTS, mọc ở độ cao dưới 700m |
| IV.35 | Họ Tiết dê | Menispermaceae | | |
| 58 | Hoàng đằng | <i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. | Dây leo | RNS, RTS, mọc ở độ cao dưới 1700m |
| 59 | Vàng đắng | <i>Cosciniium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr | Dây leo | Gặp rải rác trong RTS, ven rừng, ở độ cao 300 - 1500m |
| 60 | Dây lõi tiền | <i>Pericampylus glaucus</i> (Lamk.) Merr | Dây leo | Dưới tán RTS, ở độ cao dưới 1000m |
| 61 | Bình vôi nhị ngắn | <i>Stephania brachyandra</i> Diels | Dây leo | RTN, ở độ cao từ 500 - 1400m |
| 62 | Củ Dòm | <i>Stephania dielsiana</i> C. Y. Wu | Dây leo | Mọc dưới tán rừng, ở độ cao 700 - 1500m |
| IV.36 | Họ Dâu tằm | Moraceae | | |
| 63 | Vú bò lá xẻ | <i>Ficus heterophylla</i> L. f | Bụi | Ven rừng, RTS, mọc ở độ cao dưới 700m |
| IV.37 | Họ Đơn nem | Myrsinaceae | | |
| 64 | Trọng đũa lông | <i>Ardisia verbascifolia</i> Mez | Bụi | Mọc ở độ cao 1000 - 1200m |
| 65 | Lá khô | <i>Ardisia silvestris</i> Pitard | Bụi | RNS, RTS, mọc ở độ cao từ 300 - 700m |
| 66 | Đơn nem | <i>Maesa indica</i> (Roxb.) A. DC | Cỏ | RTS, ở độ cao dưới 700m |

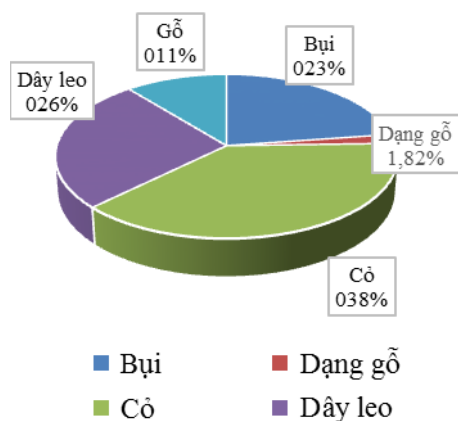
| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|--------------------|--|-----------|--|
| IV.38 | Họ Sơn cam | Oleaceae | | |
| 67 | Rau sắng | <i>Melientha suavis</i> Pierre | Bụi | Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, chân các núi đá vôi, dưới 700m |
| IV.39 | Họ Lan | Orchidaceae | | |
| 68 | Lan đất hoa trắng | <i>Calanthe velutina</i> Ridl | Cỏ | RNS, RTS, ở độ cao 400 - 1500m |
| 69 | Lan bạch hạc | <i>Thunia alba</i> (Lindl.) Reichb. f | Cỏ | RNS, RTS, ở độ cao 600 - 1500m |
| 70 | Cầu diệp lá đỏ | <i>Bulbophyllum purpureifolium</i> Aver | Cỏ | Bám trên các cây gỗ trong RNS, ở độ cao 1000 - 1500m |
| 71 | Lan kim tuyến | <i>Anoetochilus setaceus</i> Blume | Cỏ | Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400 - 1700m |
| 72 | Lan một lá | <i>Nervilia fordii</i> (Hance) Schlechter | Cỏ | Gặp rải rác trong rừng, các khe đá, nơi rợp, gặp ở độ cao 200 - 1000m |
| 73 | Thạch học móc | <i>Dendrobium aduncum</i> Wall. ex Lindl. | Cỏ | Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, gặp ở độ cao 500 - 1700m |
| IV.40 | Họ Me Đất | Oxalidaceae | | |
| 74 | Khế chua | <i>Averhoa carambola</i> L. | Gỗ | Mọc ven làng bản |
| IV.41 | Họ Dứa dại | Pandanaceae | | |
| 75 | Dứa dại | <i>Pandanus odoratissimus</i> L.f. | Dạng gỗ | Ven rừng, ven đường, ở độ cao dưới 700m |
| IV.42 | Họ Anh thảo | Primulaceae | | |
| 76 | Trân châu chen | <i>Lysimachia chenii</i> C. M. Hu | Cỏ | Ở độ cao 800 - 1000m |
| IV.43 | Họ Hồ tiêu | Piperaceae | | |
| 77 | Tiêu phi quả | <i>Piper baccatum</i> Blume | Dây leo | Dưới tán rừng, ở độ cao dưới 700m |
| 78 | Tiêu ré trần | <i>Piper gymnostachyum</i> C. D.C. | Dây leo | Dưới tán rừng ở độ cao dưới 700m |
| 79 | Trầu tía | <i>Piper longum</i> L. | Dây leo | Dưới tán rừng ở độ cao dưới 700m |
| IV.44 | Họ Cỏ | Poaceae | | |
| 80 | Cỏ may | <i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin | Cỏ | Mọc ở ven đường, bãi cỏ, ven làng bản |
| IV.45 | Họ Rau răm | Polygonaceae | | |
| 81 | Thồm lồm | <i>Polygonum chiensis</i> L. | Cỏ | Nương rẫy, ở độ cao 600 - 1800m |
| IV.46 | Họ Rau Sam | Portulacaceae | | |
| 82 | Rau Sam | <i>Portulaca oleracea</i> L. | Cỏ | Mọc ven đường, làng bản |
| IV.47 | Họ Mã đề | Plantaginaceae | | |
| 83 | Mã đề | <i>Plantago major</i> L. | Cỏ | Gặp ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, ven đường, ở từ thấp đến 1700m |
| IV.48 | Họ Táo | Rhamnaceae | | |
| 84 | Dây đòn gánh | <i>Gouania javanica</i> Mid. | Dây leo | Dưới tán rừng ở độ cao dưới 1000m |
| IV.49 | Họ Hoa hồng | Rosaceae | | |
| 85 | Đùm đùm | <i>Rubus alcaefolius</i> Poir | Dây leo | Bìa rừng, ven khe suối, nương rẫy, ở độ cao đến 1500m |

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|-----------------------|---|-----------|---|
| IV.50 | Họ Cà phê | Rubiaceae | | |
| 86 | Câu đăng bắc | <i>Uncaria homomalla</i> Miq. | Dây leo | Bìa rừng, ven khe suối, nương rẫy, ở độ cao đến 1800m |
| 87 | Ba kích | <i>Morinda officinalis</i> How | Dây leo | Gặp trong rừng ẩm thường xanh, rừng thứ sinh |
| 88 | Dạ cẩm | <i>Hedyotis capitellata</i> Wall. ex G. Don | Cỏ | Gặp ở ven rừng, ở độ cao từ 500 - 1700m |
| 89 | Lấu | <i>Psychotria rubra</i> (Lour.) Poir | Bụi | RTS, ven rừng, ở độ cao dưới 700m |
| 90 | Găng gai | <i>Randia henryi</i> E. Pritz | Bụi | RTS, trồng cây bụi, ở độ cao 800 - 1300m |
| 91 | Kỳ nam kiến | <i>Hydnophytum formicarum</i> Jack | Bụi | Gặp trong rừng ẩm thường xanh, rừng thứ sinh |
| IV.51 | Họ Cam | Rutaceae | | |
| 92 | Bưởi bung | <i>Acronychia pedunculata</i> (L.) Miq | Gỗ | Ven rừng, RTS, gặp ở độ cao từ 700 - 1600m |
| 93 | Ba chạc | <i>Euodia lepta</i> (Spreng.) Merr | Bụi | Mọc rải rác bìa rừng, ở độ cao từ thấp đến 700m |
| IV.52 | Họ Hoa mõm chó | Scrophulariaceae | | |
| 94 | Cam thảo đất | <i>Scoparia dulcis</i> L | Cỏ | Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đường |
| IV.53 | Họ Giấp cá | Saururaceae | | |
| 95 | Diếp cá | <i>Houttuynia cordata</i> Thumb | Cỏ | Ven khe suối, ở độ cao từ thấp đến 500m |
| IV.54 | Họ Kim cang | Smilacaceae | | |
| 96 | Kim cang lá mác | <i>Smilax lanceifolia</i> Roxb. | Dây leo | Bìa rừng, ở độ cao thấp đến dưới 700m |
| IV.55 | Họ Cà | Solanaceae | | |
| 97 | Cà dại hoa trắng | <i>Solanum torvum</i> Swartz. | Bụi | RTS, trồng cây bụi, ven đường, ở độ cao dưới 1500m |
| 98 | Cà gai | <i>Solanum incanum</i> L. | Cỏ | Bìa rừng, ở độ cao 700 - 1000m |
| IV.56 | Họ Bách bộ | Stemonaceae | | |
| 99 | Bách bộ củ | <i>Stemona tuberosa</i> Lour. | Dây leo | Bìa rừng, ở độ cao 700 - 1500m, trồng củ, RTS |
| IV.57 | Họ Trôm | Sterculiaceae | | |
| 100 | Trôm mè gà | <i>Sterculia lanceolata</i> Cav | Gỗ | Dưới tán rừng ở độ cao dưới 700m |
| IV.58 | Họ Râu hùm | Taccaceae | | |
| 101 | Râu hùm | <i>Tacca chantrieri</i> Andre | Cỏ | Mọc ở nơi ẩm ướt, nhiều mùn, ven suối, khe núi, ở độ cao dưới 1800m |
| IV.59 | Họ Chè | Theaceae | | |
| 102 | Chè sùm | <i>Eurya nitida</i> Korth | Bụi | RTS, trồng cây bụi, ở độ cao 500 - 1300m |
| 103 | Vối thuốc | <i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth | Gỗ | Ven rừng, RTS, ở vùng núi cao dưới 700m |

| STT | Tên phổ thông | Tên khoa học | Dạng sống | Phân bố theo độ cao |
|--------------|---------------------|---|-----------|--|
| IV.60 | Họ Vương tôn | Trilliaceae | | |
| 104 | Bảy lá một hoa | <i>Paris polyphylla</i> Smith. | Cỏ | Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, râm mát, dưới rừng, trong rừng cây lá rộng thường xanh, rừng Tre nửa, trắng cây bụi, khe đá, hốc cây, hốc đá, ven suối, ở độ cao 1000 - 1700m |
| IV.61 | Họ Nho | Vitaceae | | |
| 105 | Dây chìa vôi | <i>Cissus repens</i> Lamk | Dây leo | Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 700 - 1500m, |
| 106 | Dây Quai ba lô | <i>Tetrastigma planicaule</i> (Hook. f.) Gagnep | Dây leo | Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 300 - 1500m |
| 107 | Dây quai tròn | <i>Tetrastigma obtectum</i> (Wall.) Planch. | Dây leo | Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 300 - 1500m |
| IV.62 | Họ Gừng | Zingiberaceae | | |
| 108 | Sa nhân lưỡi dài | <i>Amomum longiligulara</i> T. L. Wu | Cỏ | Mọc dưới tán rừng ẩm, ở độ cao từ 500 - 1700m |
| 109 | Thảo quả | <i>Amomum aromaticum</i> Roxb. | Cỏ | Trồng dưới tán rừng, ở độ cao 1000 -1500m |
| 110 | Mía dò | <i>Costus speciosus</i> (Koenig) Sm. | Cỏ | Mọc dưới tán RTS, trắng cây bụi, ở độ cao từ thấp đến 1500m |

Ghi chú: RTN: Rừng tự nhiên; RTS: Rừng tái sinh

Kết quả bảng 1 cho thấy trong 110 loài cây thuốc có 38,18% loài cây thân cỏ; 26,36% dạng dây leo; 22,73% dạng cây bụi; 10,91% cây gỗ và 1,82% thân dạng cây gỗ. Tỷ lệ dạng sống của các loài cây thuốc được thể hiện tại hình 1.



Hình 1. Tỷ lệ dạng sống của các loài cây thuốc

Các loài cây thuốc trong khu bảo tồn được phân bố theo sinh cảnh sống, độ cao và chủ yếu theo sinh cảnh rừng, một số khác phân bố ở trắng cây bụi, ven khe suối, ven làng

bản, bìa rừng và nương rẫy. Phân bố theo độ cao từ 300m cho đến trên 1700m so với mặt nước biển.

Như vậy, với kết quả đạt được đã chứng minh rằng, KBTTN Nà Hẩu rất đa dạng và phong phú về loài cây thuốc. Vì vậy, đây là cơ sở khoa học cho các cơ quan chức năng, các nhà khoa học có những chính sách nghiên cứu chuyên sâu và hợp lý để có kế hoạch bảo tồn thích hợp và phát triển bền vững chúng trong tương lai.

3.2. Giá trị bảo tồn của các loài cây thuốc

Kết quả điều tra đã ghi nhận được giá trị bảo tồn các loài cây thuốc theo phân cấp bảo tồn cho KBTTN Nà Hẩu (bảng 2). Những dẫn liệu tại bảng 2 cho thấy:

- Số loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (Bộ KH&CN, 2007) là 25 loài. Trong đó, mức độ nguy hại đe dọa sự diệt vong của các loài thực

vật ở các cấp bậc như sau: Cấp CR (Cực kỳ nguy cấp) 1 loài; cấp EN (Nguy cấp) 13 loài; cấp VU (Sắp nguy cấp) 11 loài.

- Số loài có tên trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, 2006) là 7 loài. Trong đó: có 1 loài thuộc nhóm IA nhóm các loài thực vật nghiêm cấm khai thác,

sử dụng vì mục đích thương mại; có 6 loài thuộc nhóm IIA nhóm các loài thực vật hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

- Số loài trong Danh lục đỏ IUCN (2014) là 2 loài thuộc cấp Lc (Ít quan tâm) và 1 loài thuộc cấp DD (Thiếu dẫn liệu).

Bảng 2. Phân cấp bảo tồn các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

| STT | Tên loài phổ thông | Tên khoa học | SĐVN (2007) | NĐ 32 | IUCN |
|-----|----------------------|------------------------------------|-------------|-------|------|
| 1 | Ba gác | <i>Rauvolfia verticillata</i> | VU | - | - |
| 2 | Bát giác liên | <i>Podophyllum tonkinense</i> | EN | - | - |
| 3 | Bảy lá một hoa | <i>Paris polyphylla</i> | EN | - | - |
| 4 | Bình vôi nhị ngắn | <i>Stephania brachyandra</i> | EN | - | - |
| 5 | Bồ bèo đen | <i>Goniothalamus vietnamensis</i> | VU | - | - |
| 6 | Cầu diệp lá đỏ | <i>Bulbophyllum purpureifolium</i> | EN | - | - |
| 7 | Cốt toái bổ | <i>Drynaria fortunei</i> | EN | - | - |
| 8 | Củ Dòm | <i>Stephania dielsiana</i> | VU | - | - |
| 9 | Đảng sâm | <i>Codonopsis javanica</i> | VU | IIA | - |
| 10 | Dó đất hoa thưa | <i>Balanophora laxiflora</i> | EN | - | - |
| 11 | Giáo cổ lam | <i>Gynostemma pentaphyllum</i> | EN | - | - |
| 12 | Hoàng đằng | <i>Fibraurea tinctoria</i> | - | IIA | - |
| 13 | Hoàng liên ô rô | <i>Mahonia nepalensis</i> | EN | - | - |
| 14 | Hoàng tinh hoa trắng | <i>Disporopsis longifolia</i> | VU | IIA | - |
| 15 | Hồi núi | <i>Illicium difengpi</i> | VU | - | - |
| 16 | Lá khô | <i>Ardisia silvestris</i> | VU | - | - |
| 17 | Lan kim tuyến | <i>Anoectochilus setaceus</i> | EN | IA | - |
| 18 | Lan một lá | <i>Nervilia fordii</i> | EN | IIA | - |
| 19 | Mã hồ | <i>Mahonia nepalensis</i> | EN | - | - |
| 20 | Mã tiền/Đậu gió | <i>Strychnos ignatii</i> | VU | - | - |
| 21 | Ngũ gia bì gai | <i>Acanthopanax trifoliatum</i> | EN | - | - |
| 22 | Ngũ gia bì hương | <i>Acanthopanax gracilistylus</i> | - | - | Lc |
| 23 | Rau sắng | <i>Melientha suavis</i> | VU | - | - |
| 24 | Re hương | <i>Cinnamomum parthenoxylon</i> | CR | IIA | DD |
| 25 | Sâm cau | <i>Peliosanthes teta</i> | VU | - | - |
| 26 | Té tân | <i>Asarum glabrum</i> | VU | IIA | - |
| 27 | Thủy xương bồ | <i>Acorus calamus</i> | - | - | Lc |
| 28 | Trân châu chen | <i>Lysimachia chenii</i> | EN | - | - |

Ghi chú: CR - Loài rất nguy cấp; EN - Loài nguy cấp; VU - Loài sẽ nguy cấp; Lc - Loài ít được biết đến; DD - Loài thiếu dẫn liệu.

Tóm lại, bảng 2 cho thấy nguồn gen loài cây thuốc bị đe dọa tuyệt chủng ở KBTTN Nà Hẩu rất đa dạng và phong phú, thuộc nhiều nhóm khác nhau. Do đó, cần phải sớm có các chương trình hành động và đưa những giải pháp bảo tồn đối với danh mục các loài cây trên trong gian đoạn tiếp theo.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu có 110 loài thuộc 4 ngành thực vật và 62 họ thực vật bậc cao có mạch. Phần lớn các loài phân bố chủ yếu theo sinh cảnh rừng và ở độ cao từ 300m đến trên 1700m.

- Trong đó, 25 loài đang có nguy cơ tuyệt chủng (1 loài cực kỳ nguy cấp, 13 loài nguy cấp, 11 loài sắp nguy cấp) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam; 7 loài trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (1 loài trong phụ lục IA, 6 loài trong phụ lục IIA); 2 loài trong IUCN - 2014 (1 loài ít được biết đến, 1 loài thiếu dẫn liệu).

- Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để các cơ quan chức năng, nhà khoa học trong và ngoài nước trong công tác nghiên cứu tiếp theo, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và nguồn tài nguyên cây dược liệu nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Võ Văn Chi, 2012. Từ điển Cây thuốc Việt Nam, Nxb. Hà Nội, tập 1 - 2. Chính phủ Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
- 2 Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, Tập 1 - 3 (1999 - 2000).
- 3 Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- 4 Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Mạng lưới lâm sản ngoài gỗ Việt Nam, Hà Nội.
- 5 The IUCN species survival Commission, 2014. Red List of Threatend species TM 2012 International Union for the Conservation of Nature and Nature Resources, (www.iucnredlist.org)
- 6 Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách đỏ Việt Nam (Phần II - Thực vật), Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

Email của tác giả chính: hongocson@tuaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/09/2017

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/09/2017

Ngày duyệt đăng: 20/09/2017